

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **909** /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **12** tháng **5** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của UBND thị xã Quảng Trị tại Tờ trình số 447/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1521/TTr-STNMT ngày 04 tháng 5 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ sau đây:

## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng số         | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                 | Phường 1                              | Phường 2      | Phường 3      | Phường An Đôn | Xã Hải Lệ       |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                   |            | <b>7.282,30</b> | <b>172,45</b>                         | <b>202,77</b> | <b>173,69</b> | <b>266,39</b> | <b>6.467,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>5.538,34</b> | <b>13,85</b>                          | <b>47,32</b>  | <b>24,98</b>  | <b>97,24</b>  | <b>5.354,95</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                 |                                       |               |               |               |                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 275,26          |                                       | 33,08         | 10,79         | 6,51          | 224,89          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>252,06</i>   |                                       | <i>31,97</i>  | <i>10,79</i>  | <i>5,50</i>   | <i>203,79</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 209,86          | 1,26                                  | 5,75          | 4,54          | 32,47         | 165,85          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 378,88          | 12,60                                 | 5,34          | 8,04          | 52,25         | 300,65          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 1.152,51        |                                       |               |               |               | 1.152,51        |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 3.450,83        |                                       |               |               | 4,92          | 3.445,92        |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>74,74</i>    |                                       |               |               |               | <i>74,74</i>    |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 70,99           |                                       | 3,16          | 1,61          | 1,09          | 65,13           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>1.572,38</b> | <b>155,22</b>                         | <b>148,24</b> | <b>143,73</b> | <b>162,85</b> | <b>962,33</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                 |                                       |               |               |               |                 |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 41,49           | 19,65                                 | 1,12          |               |               | 20,73           |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2,84            | 0,53                                  | 1,48          | 0,19          | 0,12          | 0,52            |
| 2.3      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 65,25           | 3,72                                  |               |               |               | 61,53           |
| 2.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 8,54            | 4,57                                  | 0,81          | 2,95          |               | 0,22            |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 12,95           | 4,07                                  | 1,11          | 1,70          | 3,98          | 2,09            |
| 2.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 0,25            |                                       | 0,25          |               |               |                 |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 33,12           |                                       |               |               | 0,12          | 33,00           |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 498,27          | 53,66                                 | 71,12         | 57,02         | 65,55         | 250,93          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                 |                                       |               |               |               |                 |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 257,79          | 24,48                                 | 23,25         | 34,05         | 33,72         | 142,29          |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng số | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |          |               |           |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|---------|---------------------------------------|----------|----------|---------------|-----------|
|      |                                                           |     |         | Phường 1                              | Phường 2 | Phường 3 | Phường An Đôn | Xã Hải Lệ |
| -    | Đất thủy lợi                                              | DTL | 77,35   | 7,02                                  | 10,33    | 7,54     | 3,67          | 48,80     |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH | 4,22    |                                       |          | 0,30     | 3,83          | 0,09      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT | 4,44    | 0,17                                  | 2,60     | 1,30     | 0,18          | 0,19      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo                       | DGD | 17,95   | 1,88                                  | 2,68     | 8,70     | 1,61          | 3,07      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao                     | DTT | 4,21    | 0,47                                  |          | 2,79     | 0,18          | 0,77      |
| -    | Đất công trình năng lượng                                 | DNL | 1,40    | 0,01                                  | 0,34     |          |               | 1,05      |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV | 0,26    | 0,01                                  | 0,21     | 0,01     |               | 0,02      |
| -    | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa                         | DDT | 26,24   |                                       | 25,21    | 1,03     |               |           |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 5,00    |                                       |          |          |               | 5,00      |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 3,65    |                                       | 2,22     | 0,30     | 0,61          | 0,52      |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 92,28   | 18,31                                 | 2,27     | 0,93     | 21,73         | 49,03     |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH | 1,38    | 1,31                                  |          | 0,07     |               |           |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH | 2,10    |                                       | 2,01     |          |               | 0,09      |
| 2.9  | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | 3,83    | 1,43                                  | 1,49     | 0,46     |               | 0,45      |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV | 0,79    | 0,06                                  |          | 0,44     | 0,24          | 0,06      |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 30,19   |                                       |          |          |               | 30,19     |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 199,11  | 45,83                                 | 45,12    | 70,30    | 37,86         |           |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 8,29    | 3,51                                  | 2,34     | 0,52     | 0,87          | 1,05      |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | 0,51    |                                       |          | 0,51     |               |           |
| 2.15 | Đất tín ngưỡng                                            | TIN | 6,70    | 0,06                                  | 0,07     | 0,91     | 1,49          | 4,16      |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON | 398,58  | 6,82                                  | 20,18    | 7,87     | 51,49         | 312,23    |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC | 261,51  | 11,32                                 | 3,15     | 0,87     | 1,14          | 245,03    |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK | 0,16    |                                       |          |          |               | 0,16      |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                          | CSD | 171,58  | 3,38                                  | 7,20     | 4,97     | 6,30          | 149,72    |

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |              |               |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                | Phường 1                              | Phường 2    | Phường 3     | Phường An Đôn | Xã Hải Lệ    |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...(9) | (5)                                   | (6)         | (7)          | (8)           | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>73,88</b>   | <b>0,48</b>                           | <b>0,42</b> | <b>17,56</b> | <b>1,15</b>   | <b>54,27</b> |
|          | Trong đó:                                                        |            |                |                                       |             |              |               |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 14,48          |                                       |             | 14,16        |               | 0,32         |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | 14,48          |                                       |             | 14,16        |               | 0,32         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3,15           | 0,48                                  | 0,42        | 1,10         | 1,15          |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 2,37           |                                       |             | 2,30         |               | 0,07         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 53,88          |                                       |             |              |               | 53,88        |
|          | Đất có rừng sản xuất là rừng trồng                               | RST        | 53,88          |                                       |             |              |               | 53,88        |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>4,23</b>    |                                       |             | <b>1,45</b>  | <b>2,78</b>   |              |
| 2.1      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2,22           |                                       |             | 0,04         | 2,18          |              |
|          | Trong đó:                                                        |            |                |                                       |             |              |               |              |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 0,04           |                                       |             | 0,04         |               |              |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD        | 2,18           |                                       |             |              | 2,18          |              |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 0,54           |                                       |             |              | 0,54          |              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 0,06           |                                       |             |              | 0,06          |              |
| 2.4      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 1,41           |                                       |             | 1,41         |               |              |

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã             | Tổng diện tích<br>(ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |              |                  |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------------------|--------------|
|          |                                                                  |                |                        | Phường 1                              | Phường 2    | Phường 3     | Phường An<br>Đôn | Xã Hải Lệ    |
| (1)      | (2)                                                              | (3)            | (4)=(5)+(6)+...+(9)    | (5)                                   | (6)         | (7)          | (8)              | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>               | <b>NNP/PNN</b> | <b>81,14</b>           | <b>0,97</b>                           | <b>0,79</b> | <b>18,44</b> | <b>3,17</b>      | <b>57,77</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |                |                        |                                       |             |              |                  |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN        | 14,48                  |                                       |             | 14,16        |                  | 0,32         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC/PNN</i> | <i>14,48</i>           |                                       |             | <i>14,16</i> |                  | <i>0,32</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN        | 3,38                   | 0,48                                  | 0,42        | 1,10         | 1,31             | 0,08         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN        | 9,36                   | 0,49                                  | 0,37        | 3,18         | 1,87             | 3,46         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN        | 53,88                  |                                       |             |              |                  | 53,88        |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN        | 0,03                   |                                       |             |              |                  | 0,03         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OTC</b> | <b>1,77</b>            |                                       |             | <b>0,75</b>  | <b>1,03</b>      |              |

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |             |               |             |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|
|          |                                                                  |            |                | Phường 1                              | Phường 2    | Phường 3    | Phường An Đôn | Xã Hải Lệ   |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...(9) | (5)                                   | (6)         | (7)         | (8)           | (9)         |
| <b>1</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>6,11</b>    | <b>0,10</b>                           | <b>0,00</b> | <b>0,28</b> | <b>5,08</b>   | <b>0,64</b> |
| 1.1      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 2,50           |                                       |             |             | 2,50          |             |
| 1.2      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3,02           |                                       |             | 0,18        | 2,20          | 0,64        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                |                                       |             |             |               |             |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 1,78           |                                       |             | 0,18        | 1,60          |             |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 1,24           |                                       |             |             | 0,60          | 0,64        |
| 1.3      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 0,24           |                                       |             |             | 0,24          |             |
| 1.4      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 0,35           | 0,10                                  | 0,00        | 0,10        | 0,14          |             |

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẽ trong khu dân cư.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh. *lv*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT<sub>Tuần</sub>. *TC*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**

## DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số. **909/QĐ-UBND** ngày **12** / **5** /2023 của UBND tỉnh)

| TT       | Tên dự án                                                                                                                          | Diện tích | Địa điểm thực hiện dự án |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <b>A</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2022</b>                                                                                   |           |                          |
| 1        | Nhà Văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị                                                                                             | 1,37      | Phường An Đôn            |
| 2        | Dự án san lấp mặt bằng khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ                                                                      | 4,03      | Phường An Đôn            |
| 3        | Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị. Hạng mục: Đường Võ Văn Kiệt.                                                  | 5,87      | Phường 3                 |
| 4        | Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt                                                                                                         | 12,18     | Phường 3                 |
| 5        | Hồ trung tâm thị xã ( <i>Quy hoạch Hồ tạo cảnh quan</i> )                                                                          | 1,10      | Phường 3                 |
| 6        | Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Thành Cổ                     | 3,48      | Phường An Đôn            |
| 7        | Mở rộng chợ Ba Bến                                                                                                                 | 0,42      | Phường 2                 |
| 8        | Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                                                                      | 1,54      | Phường An Đôn, Phường 2  |
| 9        | Chuyển mục đích, đấu giá phòng Tài chính - Kế hoạch                                                                                | 0,04      | Phường 2                 |
| 10       | Chuyển mục đích, đấu giá phòng Kinh tế (Chi cục thuế cũ)                                                                           | 0,03      | Phường 2                 |
| 11       | Chuyển mục đích, đấu giá phòng Quản lý đô thị                                                                                      | 0,07      | Phường 2                 |
| 12       | Mở rộng đường Bạch Đằng đến đường bê tông                                                                                          | 0,19      | Phường An Đôn            |
| 13       | Nhà Văn Hóa - sinh hoạt Cộng đồng làng Thạch Hãn                                                                                   | 0,20      | Phường 3                 |
| 14       | Chuyển mục đích, đấu giá Trụ sở Đảng ủy, UBND Phường 3 (cũ)                                                                        | 0,08      | Phường 3                 |
| 15       | Đấu giá, chuyển mục đích Trạm y tế (cũ) Phường An Đôn                                                                              | 0,06      | Phường An Đôn            |
| 16       | Mở rộng nhà thờ Phước Môn                                                                                                          | 0,07      | Xã Hải Lệ                |
| 17       | Nghĩa Trang Nhân dân thị xã                                                                                                        | 2,50      | Xã Hải Lệ                |
| 18       | Bãi Tập kết kinh doanh Cát sỏi tại thôn Tân Mỹ Hải Lệ                                                                              | 1,50      | Xã Hải lệ                |
| 19       | Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá, cát nhân tạo làm VLXD thông thường và đất VLSL đi kèm tại xã Hải Lệ thị xã Quảng Trị (Đợt 2). | 13,00     | Xã Hải Lệ                |
| <b>A</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2023</b>                                                                                |           |                          |
| 1        | Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 1)                                                                      | 0,91      | Xã Hải Lệ                |
| 2        | Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2)                                                                                       | 16,70     | Xã Hải Lệ                |
| 3        | Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã. Hạng mục: Hạ tầng Khu tái định cư tuyến chính đường Võ Văn Kiệt.                        | 0,20      | Phường 3                 |
| 4        | Trụ sở Viện KSND thị xã Quảng Trị                                                                                                  | 0,24      | Xã Hải Lệ                |
| 5        | Đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)                                                                                                     | 0,22      | Phường An Đôn            |
| 6        | Đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)                                                                                                     | 0,10      | Phường 1                 |
| 7        | Thu hồi thửa đất xây dựng trụ sở làm việc của HTX đường sông Triệu Phong để chuyển mục đích sang đất TMD đấu giá                   | 0,0165    | Phường 2                 |
| 8        | Chuyển mục đích để đấu giá Ki- ốt Văn phòng Thị ủy                                                                                 | 0,0038    | Phường 2                 |

| TT       | Tên dự án                                                                                                                              | Diện tích | Địa điểm thực hiện dự án |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| 9        | Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2030 (Mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1, Hải Lệ 4)                          | 20,00     | Xã Hải Lệ                |
| 10       | Khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng sông Thạch Hãn làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi TH11(thuộc địa bàn Tx. Quảng Trị) | 7,56      | Xã Hải Lệ                |
| 11       | Bãi tập kết cát sỏi An Đôn                                                                                                             | 0,25      | Phường An Đôn            |
| <b>C</b> | <b>Hộ gia đình, cá nhân (Chuyển mục đích sang đất ở khu dân cư đô thị và nông thôn)</b>                                                |           |                          |
| 1        | Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị                                                                                     | 0,23      | Phường 1                 |
| 2        | Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị                                                                                     | 0,07      | Phường 2                 |
| 3        | Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị                                                                                     | 0,29      | Phường 3                 |
| 4        | Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị                                                                                     | 0,62      | Phường An Đôn            |
| 5        | Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư nông thôn                                                                                  | 1,90      | Hải Lệ                   |